



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Lưu Văn Tuyền	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Ủy viên
	Ông Endo Tsuyoshi	Ủy viên
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên
	Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (<i>tạm dừng tư cách từ 30/5/2025</i>)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lưu Văn Tuyền	Tổng Giám đốc (<i>từ 18/7/2025</i>)
		Phó Tổng Giám đốc (<i>đến 18/7/2025</i>)
	Ông Phạm Văn Thanh	Tổng Giám đốc
		(<i>Phụ trách từ 8/5/2025 đến 18/7/2025</i>)
	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (<i>đến 30/5/2025</i>)
		(<i>Tạm dừng quyền và nghĩa vụ từ 8/5/2025</i>)
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Ông Okuma Atsushi	Kiểm soát viên
	Ông Mai Việt Dũng	Kiểm soát viên

Trụ sở đăng ký Số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Nguyễn Xuân Hùng¹
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

¹ Ông Lưu Văn Tuyển – Tổng Giám đốc đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Xuân Hùng – Phó Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Thư Ủy quyền ngày 28 tháng 8 năm 2025.



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày X tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00155-25-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2025**

Nguyễn Thị Việt Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3062-2024-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		60.926.785.823.298	59.543.529.720.085
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	10.770.637.171.668	14.933.068.792.315
Tiền	111		6.546.783.018.367	5.329.158.367.088
Các khoản tương đương tiền	112		4.223.854.153.301	9.603.910.425.227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.235.106.665.818	15.108.762.286.646
Chứng khoán kinh doanh	121		6.691.022.742	6.691.022.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.044.654.919)	(2.095.304.108)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	16.230.460.297.995	15.104.166.568.012
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.898.006.476.916	12.465.105.480.349
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	15.820.830.951.212	12.232.902.323.561
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		361.351.656.811	383.629.822.851
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	791.510.253.588	654.385.304.273
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.076.289.922.462)	(806.531.504.366)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		603.537.767	719.534.030
Hàng tồn kho	140	13	16.789.377.724.048	15.673.039.677.316
Hàng tồn kho	141		17.005.212.435.654	15.746.686.393.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(215.834.711.606)	(73.646.716.260)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.233.657.784.848	1.363.553.483.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		530.028.535.857	353.345.217.068
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		534.986.829.595	411.308.909.245
Thuế và các khoản phải thu				
Nhà nước	153	21	167.882.507.196	598.191.162.379
Tài sản ngắn hạn khác	155		759.912.200	708.194.767

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		26.322.703.704.439	21.731.105.153.387
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.249.338.998	31.273.357.852
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		275.000.000	285.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		35.905.128.998	33.355.357.852
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.930.790.000)	(2.367.000.000)
Tài sản cố định	220		13.086.516.425.129	13.585.527.863.398
Tài sản cố định hữu hình	221	14	10.698.206.538.294	11.198.732.428.507
Nguyên giá	222		37.983.730.270.163	37.616.410.718.322
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.285.523.731.869)	(26.417.678.289.815)
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.388.309.886.835	2.386.795.434.891
Nguyên giá	228		3.356.024.536.708	3.324.142.680.857
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(967.714.649.873)	(937.347.245.966)
Bất động sản đầu tư	230	16	105.787.074.297	107.979.606.627
Nguyên giá	231		196.445.435.394	195.263.598.500
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(90.658.361.097)	(87.283.991.873)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.847.180.139.535	1.445.555.813.867
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	1.847.180.139.535	1.445.555.813.867
Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.771.798.740.291	3.221.257.702.429
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	10(b)	1.630.205.998.696	1.579.182.296.955
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(c)	260.411.708.977	263.775.498.977
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10(d)	(118.818.967.382)	(122.100.093.503)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10(a)	6.000.000.000.000	1.500.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.480.171.986.189	3.339.510.809.214
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3.208.028.961.277	3.196.608.497.707
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	268.175.328.801	138.666.258.231
Tài sản dài hạn khác	268		3.967.696.111	4.236.053.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		87.249.489.527.737	81.274.634.873.472

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		59.044.109.329.602	51.966.660.429.999
Nợ ngắn hạn	310		58.197.563.961.918	51.179.621.629.763
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	27.827.106.497.194	25.234.288.621.868
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		382.187.536.031	300.833.697.756
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	21	2.278.627.209.983	2.118.247.116.721
Phải trả người lao động	314		1.159.705.821.124	1.556.124.473.509
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	771.081.626.100	422.929.120.203
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.762.046.502	13.322.247.375
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	467.577.039.041	334.920.588.040
Vay ngắn hạn	320	24(a)	20.798.556.890.981	17.384.522.205.263
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		233.513.234.389	180.779.589.540
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.178.033.601.979	552.181.042.922
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	26	3.084.412.458.594	3.081.472.926.566
Nợ dài hạn	330		846.545.367.684	787.038.800.236
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		17.056.410.920	15.527.760.920
Chi phí phải trả dài hạn	333		38.114.227.295	40.106.480.521
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.505.734.992	17.678.083.487
Phải trả dài hạn khác	337		92.803.817.798	68.619.215.898
Vay dài hạn	338	24(b)	442.509.360.623	487.101.948.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	159.995.847.056	100.905.942.410
Dự phòng phải trả dài hạn	342		78.559.969.000	57.099.369.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		28.205.380.198.135	29.307.974.443.473
Vốn chủ sở hữu	410	27	28.205.380.198.135	29.307.974.443.473
Vốn cổ phần	411	28	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.143.832.515.772	966.832.515.772
Cổ phiếu quỹ	415	28	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.279.967.589.219)	(1.279.967.589.219)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		171.473.146.794	162.646.100.841
Quỹ đầu tư phát triển	418	29(b)	2.036.253.925.573	2.095.393.107.398
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29(a)	84.135.732.874	84.167.516.368
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.830.321.976.089	3.928.809.359.665
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.330.502.128.694	3.928.809.359.665
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.499.819.847.395	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.154.348.822.835	3.285.111.765.231
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		87.249.489.527.737	81.274.634.873.472

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		144.458.255.379.617	148.716.526.107.230
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		58.244.917.383	50.909.348.693
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	144.400.010.462.234	148.665.616.758.537
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	8	135.540.000.036.433	139.390.537.003.894
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.860.010.425.801	9.275.079.754.643
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	862.885.853.661	844.973.987.798
Chi phí tài chính	22	33	631.899.282.255	710.080.090.566
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>346.356.791.156</i>	<i>333.000.049.138</i>
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	34	264.558.244.089	276.500.326.004
Chi phí bán hàng	25	35	6.815.724.391.381	6.318.614.666.908
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	564.785.622.211	486.632.475.904
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.975.045.227.704	2.881.226.835.067
Thu nhập khác	31		53.391.532.658	96.394.818.903
Chi phí khác	32		23.327.957.650	18.865.327.863
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.063.575.008	77.529.491.040
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.005.108.802.712	2.958.756.326.107
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	440.394.425.472	553.949.217.798
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	38	(70.465.500.761)	(15.845.869.674)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		1.635.179.878.001	2.420.652.977.983

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		1.635.179.878.001	2.420.652.977.983
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		1.499.819.847.395	2.278.656.300.363
Cổ đông không kiểm soát	62		135.360.030.606	141.996.677.620
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	968	1.417

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:




Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.005.108.802.712	2.958.756.326.107
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.086.055.224.203	1.051.549.455.454
Các khoản dự phòng	03	485.372.672.981	94.971.771.207
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.908.302.905	15.030.917.813
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(849.261.294.987)	(822.474.564.297)
Chi phí lãi vay	06	346.356.791.156	333.000.049.138
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 26)	07	-	23.302.392.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.096.540.498.970	3.654.136.347.422
Biến động các khoản phải thu	09	(3.341.151.645.326)	126.995.316.678
Biến động hàng tồn kho	10	(1.258.526.042.078)	(652.346.324.205)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.527.172.429.825	(2.579.281.078.317)
Biến động chi phí trả trước	12	(122.354.068.879)	(206.641.461.722)
		901.681.172.512	342.862.799.856
Tiền lãi vay đã trả	14	(337.841.101.560)	(365.484.918.851)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(515.175.401.503)	(642.798.163.734)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.939.532.028	2.790.506.628
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(408.281.622.014)	(351.822.141.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(356.677.420.537)	(1.014.451.918.049)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(708.943.980.443)	(897.138.375.585)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	9.352.176.833	20.463.394.729
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(26.086.596.303.809)	(7.333.186.480.649)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	20.460.702.573.826	14.320.185.946.535
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	803.337.212.012	782.198.987.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.522.148.321.581)	6.892.523.472.170
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	10.375.318.152.387	37.066.007.620.330
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.045.619.627.820)	(39.392.227.238.200)
Tiền trả cổ tức	36	(1.620.879.828.573)	(2.050.684.168.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.708.818.695.994	(4.376.903.786.854)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.170.007.046.124)	1.501.167.767.267
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	14.933.068.792.315	14.048.245.083.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	7.575.425.477	7.818.260.680
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	10.770.637.171.668	15.557.231.111.566

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước. Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 98 công ty con bao gồm 51 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 47 công ty con khác (1/1/2025: có 98 công ty con bao gồm 51 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 47 công ty con khác), 8 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2025: 8 công ty liên doanh, liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	60	Xem Phụ lục 1
Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn mà báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	1	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	28	Xem Phụ lục 3
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	9	Xem Phụ lục 4
	98	
Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	7	Xem Phụ lục 5
Công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất	1	Xem Phụ lục 6
	106	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 25.609 nhân viên (1/1/2025: 25.967 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán chủ yếu Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

(i) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(ii) Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 25 – 50 năm
- nhà cửa 15 – 35 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vở bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh cho việc bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, công ty con thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ phải trả;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Tập đoàn phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ/năm trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i) VND	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii) VND						
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.002.144.653.755	3.632.450.757.994	446.150.997.800	107.241.634.074	1.332.490.196.777	250.158.931.268	-	10.770.637.171.668
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.117.052.594.000	-	747.000.000.000	1.842.506.867.781	1.359.283.655.092	169.263.548.945	-	16.235.106.665.818
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.320.851.120.449	14.478.546.429.927	1.248.865.296.621	566.886.514.823	452.397.541.814	253.764.070.270	(4.423.304.496.988)	15.898.006.476.916
Hàng tồn kho	13.614.253.496.969	965.717.436.380	1.150.933.936.708	174.724.944.357	455.804.227.697	309.373.901.890	118.569.780.047	16.789.377.724.048
Tài sản ngắn hạn khác	886.226.456.362	38.472.587.572	31.614.811.102	27.370.743.826	176.446.230.551	73.526.955.435	-	1.233.657.784.848
Các khoản phải thu dài hạn	254.901.801.492	3.019.654.740	6.245.095.674	130.723.431	3.196.630.362	4.674.208.602	(240.918.775.303)	31.249.338.998
Tài sản cố định	8.481.603.481.610	559.120.606.375	611.329.109.101	289.207.069.367	2.149.670.213.992	1.148.239.573.873	(152.653.629.189)	13.086.516.425.129
Bất động sản đầu tư	38.896.025.945	-	-	-	38.740.820.072	28.150.228.280	-	105.787.074.297
Tài sản dở dang dài hạn	1.774.576.080.954	19.933.731.243	12.189.086.769	8.066.047.815	24.924.083.365	7.491.109.389	-	1.847.180.139.535
Đầu tư tài chính dài hạn	11.684.708.662.040	10.000.000.000	-	-	18.789.727.786	165.740.526.097	(4.107.440.175.632)	7.771.798.740.291
Tài sản dài hạn khác	2.539.401.084.723	185.192.600.952	174.777.464.643	294.382.743.253	151.913.103.039	59.618.567.654	74.886.421.925	3.480.171.986.189
Tổng tài sản	59.714.615.458.299	19.892.453.805.183	4.429.105.798.418	3.310.517.288.727	6.163.656.430.547	2.470.001.621.703	(8.730.860.875.140)	87.249.489.527.737
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	36.967.313.613.334	18.211.059.410.636	3.132.948.204.963	2.381.411.063.679	1.335.652.373.869	589.190.009.161	(4.420.010.713.724)	58.197.563.961.918
Nợ dài hạn	199.935.622.172	8.660.300.000	17.401.449.166	101.177.532.179	625.960.890.677	15.503.662.217	(122.094.088.727)	846.545.367.684
Tổng nợ phải trả	37.167.249.235.506	18.219.719.710.636	3.150.349.654.129	2.482.588.595.858	1.961.613.264.546	604.693.671.378	(4.542.104.802.451)	59.044.109.329.602
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Chi tiêu vốn	660.216.067.548	7.117.453.849	17.360.387.201	9.919.942.386	20.052.198.535	14.513.904.406	(20.235.973.482)	708.943.980.443
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	549.154.367.708	51.113.474.093	45.186.526.925	18.348.219.197	260.157.868.522	55.700.646.607	(16.140.892.734)	963.520.210.318
Khấu hao tài sản cố định vô hình	25.426.923.096	4.476.980.769	949.057.670	338.951.460	2.043.555.198	255.736.206	(318.857.355)	33.172.347.044
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.160.995.721	-	-	-	1.308.471.618	729.971.391	-	3.199.438.730
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	347.960.930.686	21.014.595.906	27.753.370.996	31.865.296.665	20.375.456.797	3.615.503.757	-	452.585.154.807

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i)	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	96.304.108.361.656	66.275.983.211.288	4.051.205.519.829	2.316.201.927.510	5.005.465.191.381	1.236.892.350.848	(30.789.846.100.278)	144.400.010.462.234
Trong đó: Doanh thu nội bộ	3.972.008.748.959	22.452.722.206.539	758.328.062.349	629.518.691.124	2.717.600.664.827	259.667.726.480	(30.789.846.100.278)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	92.332.099.612.697	43.823.261.004.749	3.292.877.457.480	1.686.683.236.386	2.287.864.526.554	977.224.624.368	-	144.400.010.462.234
Chi phí kinh doanh	(95.399.569.349.342)	(66.020.211.284.511)	(3.940.920.556.948)	(2.258.136.799.468)	(4.826.775.408.186)	(1.211.905.023.136)	30.737.008.371.566	(142.920.510.050.025)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(88.978.640.871.565)	(65.157.975.224.439)	(3.507.363.224.856)	(1.916.869.705.399)	(4.417.315.453.447)	(1.069.996.873.384)	29.508.161.316.657	(135.540.000.036.433)
Chi phí bán hàng	(6.420.928.477.777)	(848.492.858.820)	(334.803.517.308)	(230.937.748.680)	(119.075.482.581)	(90.333.361.124)	1.228.847.054.909	(6.815.724.391.381)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(13.743.201.252)	(98.753.814.784)	(110.329.345.389)	(290.384.472.158)	(51.574.788.628)	-	(564.785.622.211)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	904.539.012.314	255.771.926.777	110.284.962.881	58.065.128.042	178.689.783.195	24.987.327.712	(52.837.728.712)	1.479.500.412.209
Phản lãi trong công ty liên doanh, liên kết								264.558.244.089
Doanh thu hoạt động tài chính								862.885.853.661
Chi phí tài chính								(631.899.282.255)
Kết quả từ các hoạt động khác								30.063.575.008
Lợi nhuận trước thuế TNDN								2.005.108.802.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(440.394.425.472)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								70.465.500.761
Lợi nhuận sau thuế TNDN								1.635.179.878.001

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i)	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.623.714.640.959	5.471.867.709.998	298.965.403.934	92.234.971.224	1.190.961.481.295	206.949.869.323	48.374.715.582	14.933.068.792.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.140.000.000.000	-	645.707.573.826	1.087.735.468.942	1.080.861.827.285	154.457.416.593	-	15.108.762.286.646
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.815.438.866.632	10.141.276.648.881	1.205.966.310.749	511.252.794.182	488.890.981.536	381.720.493.530	(3.079.440.615.161)	12.465.105.480.349
Hàng tồn kho	12.652.247.899.197	1.107.914.845.445	1.054.340.570.108	210.436.116.218	516.752.290.430	231.011.885.010	(99.663.929.092)	15.673.039.677.316
Tài sản ngắn hạn khác	1.009.830.334.218	78.111.988.945	33.701.248.686	19.343.197.370	144.363.573.778	78.203.140.462	-	1.363.553.483.459
Các khoản phải thu dài hạn	251.174.986.690	2.835.824.740	6.267.821.574	112.549.408	3.235.598.948	4.664.329.455	(237.017.752.963)	31.273.357.852
Tài sản cố định	8.645.589.772.550	600.511.453.805	641.644.077.421	293.641.148.767	2.367.409.214.684	1.186.130.819.475	(149.398.623.304)	13.585.527.863.398
Bất động sản đầu tư	40.016.845.663	-	-	-	39.694.861.070	28.267.899.894	-	107.979.606.627
Tài sản dở dang dài hạn	1.347.304.173.304	19.567.369.544	10.737.047.324	8.440.764.617	42.957.719.868	16.548.739.210	-	1.445.555.813.867
Đầu tư tài chính dài hạn	6.679.515.328.707	10.000.000.000	-	500.400.000.000	18.872.391.665	167.131.678.899	(4.154.661.696.842)	3.221.257.702.429
Tài sản dài hạn khác	2.494.436.086.935	162.670.557.193	182.624.749.292	256.361.660.978	161.059.199.183	62.582.841.731	19.775.713.902	3.339.510.809.214
Tổng tài sản	55.699.268.934.855	17.594.756.398.551	4.079.954.802.914	2.979.958.671.706	6.055.059.139.742	2.517.669.113.582	(7.652.032.187.878)	81.274.634.873.472
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	31.822.055.206.279	15.998.000.947.217	2.812.477.395.506	2.021.564.655.119	1.158.683.474.423	645.007.988.632	(3.278.168.037.413)	51.179.621.629.763
Nợ dài hạn	202.966.023.540	3.040.000.000	17.826.151.168	74.602.656.033	656.367.883.058	15.503.662.217	(183.267.575.780)	787.038.800.236
Tổng nợ phải trả	32.025.021.229.819	16.001.040.947.217	2.830.303.546.674	2.096.167.311.152	1.815.051.357.481	660.511.650.849	(3.461.435.613.193)	51.966.660.429.999
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Chi tiêu vốn	733.908.366.487	24.514.390.610	10.670.951.842	7.200.658.709	130.311.925.439	6.554.559.456	(16.022.476.958)	897.138.375.585
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	517.083.760.422	46.825.552.797	46.311.101.872	18.676.415.809	270.622.383.236	69.609.231.760	(14.873.794.837)	954.254.651.059
Khấu hao tài sản cố định vô hình	25.109.793.499	4.188.000.296	549.634.739	240.946.848	1.571.368.722	308.280.140	(247.198.679)	31.720.825.565
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.136.709.117	-	-	91.296.666	954.040.998	947.326.758	-	3.129.373.539
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	267.377.516.426	13.567.500.501	15.494.481.816	30.232.467.729	22.662.035.252	7.029.621.487	-	356.363.623.211

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i)	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	102.725.998.229.182	70.574.469.720.545	3.339.780.680.130	2.017.289.705.871	5.359.801.884.570	1.459.574.011.848	(36.811.297.473.609)	148.665.616.758.537
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.279.589.785.893	28.608.847.692.679	747.507.822.128	576.326.798.521	2.383.307.104.826	305.917.903.095	(36.811.297.473.609)	90.199.633.533
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	98.446.408.443.289	41.965.622.027.866	2.592.272.858.002	1.440.962.907.350	2.976.494.779.744	1.153.656.108.753	-	148.575.417.125.004
Chi phí kinh doanh	(100.833.073.204.385)	(70.325.197.877.595)	(3.261.614.659.139)	(1.953.624.712.927)	(5.176.143.764.158)	(1.435.871.735.339)	36.789.741.806.837	(146.195.784.146.706)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(94.743.793.044.618)	(69.588.778.649.011)	(2.918.898.260.643)	(1.673.559.328.714)	(4.794.740.335.384)	(1.281.903.316.049)	35.611.135.930.525	(139.390.537.003.894)
Chi phí bán hàng	(6.089.280.159.767)	(725.356.743.706)	(278.482.604.858)	(183.750.794.264)	(121.370.573.008)	(98.979.667.617)	1.178.605.876.312	(6.318.614.666.908)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(11.062.484.878)	(64.233.793.638)	(96.314.589.949)	(260.032.855.766)	(54.988.751.673)	-	(486.632.475.904)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	1.892.925.024.797	249.271.842.950	78.166.020.991	63.664.992.944	183.658.120.412	23.702.276.509	(21.555.666.772)	2.469.832.611.831
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								276.500.326.004
Doanh thu hoạt động tài chính								844.973.987.798
Chi phí tài chính								(710.080.090.566)
Kết quả từ các hoạt động khác								77.529.491.040
Lợi nhuận trước thuế TNDN								2.958.756.326.107
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(553.949.217.798)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								15.845.869.674
Lợi nhuận sau thuế TNDN								2.420.652.977.983

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khối xăng dầu thành viên bao gồm Công ty mẹ và 51 Công ty xăng dầu thành viên (1 tháng 1 năm 2025: Công ty mẹ và 51 Công ty xăng dầu thành viên; 30 tháng 6 năm 2024: Công ty mẹ và 48 Công ty xăng dầu thành viên).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, 1 tháng 1 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024, các công ty con kinh doanh xăng dầu nhưng không thuộc khối xăng dầu thành viên bao gồm các công ty con sau: Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024	30/6/2025	30/6/2024	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần bán ra bên ngoài	116.219.304.263.561	128.387.165.154.569	28.180.706.198.673	20.278.451.603.968	144.400.010.462.234	148.665.616.758.537
Chi tiêu vốn	708.741.156.421	893.389.014.905	202.824.022	3.749.360.680	708.943.980.443	897.138.375.585
<hr/>						
	30/6/2025	Tại ngày	30/6/2025	Tại ngày	30/6/2025	Tại ngày
	VND	1/1/2025	VND	1/1/2025	VND	1/1/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	76.588.922.983.824	71.109.612.868.630	10.660.566.543.913	10.165.022.004.842	87.249.489.527.737	81.274.634.873.472

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, các công ty con, bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, các công ty con, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	46.434.523.898	48.317.246.431
Tiền gửi ngân hàng	6.228.394.413.062	5.046.965.955.718
Trong đó:		
- <i>Số dư tài khoản tiền gửi</i>		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	3.084.412.370.594	3.081.472.926.566
Tiền đang chuyển	271.954.081.407	233.875.164.939
Các khoản tương đương tiền (ii)	4.223.854.153.301	9.603.910.425.227
	10.770.637.171.668	14.933.068.792.315

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi trên tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.230.460.297.995	16.230.460.297.995	12.904.166.568.012	12.904.166.568.012
▪ Trái phiếu	-	-	2.200.000.000.000	(*)
	<hr/>		<hr/>	
	16.230.460.297.995		15.104.166.568.012	
	<hr/>		<hr/>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	500.400.000.000	(*)
▪ Trái phiếu (ii)	6.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)
	<hr/>		<hr/>	
	6.000.000.000.000		1.500.400.000.000	
	<hr/>		<hr/>	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 3.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2033.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 2.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2033.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2031.

Các trái phiếu này có phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2025	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	1/1/2025	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
						Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND					Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND		
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	517.120.023.901	-	(*)	35,00%	35,00%	453.231.048.953	-	(*)
Công ty liên kết													
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i) (**)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	40,95%	764.265.813.742	-	942.262.231.000	40,95%	40,95%	781.072.554.216	-	1.035.353.198.400
2	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	An Giang	Nông sản, xăng dầu	38,94%	38,94%	164.786.822.872	-	(*)	38,94%	38,94%	159.647.370.102	-	(*)
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	20.242.812.084	-	(*)	22,38%	22,38%	20.049.644.785	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46,00%	46,00%	71.689.172.422	-	(*)	46,00%	46,00%	72.576.937.668	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30,00%	30,00%	68.980.427.281	-	(*)	30,00%	30,00%	69.767.760.031	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30,00%	30,00%	21.320.926.394	-	(*)	30,00%	30,00%	21.036.981.200	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Hà Nội	Mua bán hàng hóa	20,42%	20,42%	1.800.000.000	(740.320.566)	(*)	20,42%	20,42%	1.800.000.000	(677.914.822)	(*)
						1.630.205.998.696	(740.320.566)						

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên công ty	30/6/2025			1/1/2025		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(98.837.003.648)	(*)	110.724.000.000	(98.868.495.513)	(*)
3	Các công ty khác	99.687.708.977	(19.241.643.168)	(*)	103.051.498.977	(22.553.683.168)	(*)
		260.411.708.977	(118.078.646.816)	(*)	263.775.498.977	(121.422.178.681)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	122.100.093.503	115.392.221.804
(Hoàn nhập)/tăng thuần dự phòng trong kỳ	(3.281.126.121)	3.032.550.960
Số cuối kỳ	118.818.967.382	118.424.772.764

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.893.851.386.416	1.662.077.109.770
Vitol Asia Pte. Ltd.	782.246.941.601	1.339.895.589.795
Các khách hàng khác	13.144.732.623.195	9.230.929.623.996
	15.820.830.951.212	12.232.902.323.561

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	14.220.843.059	14.312.167.441
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	-	10.994.401.029
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	217.079.500	-
	14.437.922.559	25.306.568.470

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Lãi dự thu	218.565.671.182	189.282.161.558
Phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa (i)	96.819.331.800	96.819.331.800
Tạm ứng cho nhân viên	59.344.064.465	70.330.110.002
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	65.725.985.124	87.518.112.552
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	36.896.321.636	26.805.135.443
Phải thu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	33.884.053.521	8.919.828.285
Phải thu khác	280.274.825.860	174.710.624.633
	791.510.253.588	654.385.304.273

- (i) Đây là khoản phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa do công ty con của Tập đoàn đã kê khai và tạm nộp cho hàng bán xuất khẩu.
- (ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Hàng tồn kho**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.861.145.652.107	-	2.375.514.164.537	-
Nguyên vật liệu	1.136.880.851.957	(2.546.072.846)	1.063.301.216.912	(5.168.406.594)
Công cụ và dụng cụ	44.893.881.206	-	46.244.530.803	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.689.517.163	-	159.495.429.506	-
Thành phẩm	677.685.372.664	(947.278.473)	673.600.650.859	(2.988.753.319)
Hàng hóa	13.125.056.156.004	(212.341.360.287)	11.421.212.724.406	(65.489.556.347)
Hàng gửi đi bán	-	-	456.672.000	-
Hàng hóa bất động sản	6.861.004.553	-	6.861.004.553	-
	17.005.212.435.654	(215.834.711.606)	15.746.686.393.576	(73.646.716.260)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 11.373.188 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2025: 9.925.221 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	16.954.409.039.684	5.713.911.170.950	13.851.456.574.575	1.032.861.522.108	63.772.411.005	37.616.410.718.322
Tăng trong kỳ	19.626.967.636	85.381.305.644	49.602.601.135	17.970.695.344	-	172.581.569.759
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	185.675.823.081	78.187.982.331	19.550.531.086	6.778.279.923	373.027.564	290.565.643.985
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(580.368.182)	-	-	-	-	(580.368.182)
Phân loại lại	6.993.063.343	633.389.580	(8.474.478.670)	848.025.747	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(40.742.579.519)	(24.959.735.744)	(23.990.667.538)	(8.618.313.994)	(30.240.000)	(98.341.536.795)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	1.780.580.525	810.290.492	235.770.019	164.402.089	103.199.949	3.094.243.074
Số dư cuối kỳ	17.127.162.526.568	5.853.964.403.253	13.888.380.330.607	1.050.004.611.217	64.218.398.518	37.983.730.270.163
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.199.089.796.045	4.450.385.915.815	10.864.911.447.189	863.258.805.744	40.032.325.022	26.417.678.289.815
Khấu hao trong kỳ	401.386.688.287	178.231.926.644	332.517.214.584	48.351.787.374	3.032.593.429	963.520.210.318
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(213.689.356)	-	-	-	-	(213.689.356)
Phân loại lại	1.078.300.625	1.762.248.756	(2.387.473.231)	(453.076.150)	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(38.510.547.777)	(24.883.527.609)	(23.969.554.659)	(8.595.387.828)	(30.240.000)	(95.989.257.873)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	173.032.533	181.806.615	116.892.282	32.323.464	24.124.071	528.178.965
Số dư cuối kỳ	10.563.003.580.357	4.605.678.370.221	11.171.188.526.165	902.594.452.604	43.058.802.522	27.285.523.731.869
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.755.319.243.639	1.263.525.255.135	2.986.545.127.386	169.602.716.364	23.740.085.983	11.198.732.428.507
Số dư cuối kỳ	6.564.158.946.211	1.248.286.033.032	2.717.191.804.442	147.410.158.613	21.159.595.996	10.698.206.538.294

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 14.726.505 triệu VND (1/1/2025: 13.500.122 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 937.668 triệu VND (1/1/2025: 1.039.655 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 24(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.556.815.376.437	16.713.815.200	697.939.278.690	52.674.210.530	3.324.142.680.857
Tăng trong kỳ	22.196.564.695	111.176.000	3.314.414.739	271.903.000	25.894.058.434
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.986.797.296	-	1.241.850.000	-	15.228.647.296
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(330.091.300)	-	-	-	(330.091.300)
Thanh lý và xóa sổ	(1.490.765.100)	-	(2.663.936.827)	(245.046.700)	(4.399.748.627)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.048.287.875)	-	-	-	(5.048.287.875)
Khác	-	(107.100.000)	107.100.000	537.277.923	537.277.923
Số dư cuối kỳ	2.586.129.594.153	16.717.891.200	699.938.706.602	53.238.344.753	3.356.024.536.708
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	316.574.986.179	14.742.570.638	578.225.131.061	27.804.558.088	937.347.245.966
Khấu hao trong kỳ	13.930.312.863	269.633.412	18.452.253.847	520.146.922	33.172.347.044
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(63.011.874)	-	-	-	(63.011.874)
Thanh lý và xóa sổ	(128.879.545)	-	(2.416.427.026)	(244.268.335)	(2.789.574.906)
Khác	(116.524.423)	(73.156)	73.155	164.168.067	47.643.643
Số dư cuối kỳ	330.196.883.200	15.012.130.894	594.261.031.037	28.244.604.742	967.714.649.873
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.240.240.390.258	1.971.244.562	119.714.147.629	24.869.652.442	2.386.795.434.891
Số dư cuối kỳ	2.255.932.710.953	1.705.760.306	105.677.675.565	24.993.740.011	2.388.309.886.835

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 658.441 triệu VND (1/1/2025: 629.985 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 122.475 triệu VND (1/1/2025: 124.268 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 24(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	48.653.519.879	146.610.078.621	195.263.598.500
Tăng trong kỳ	-	373.148.148	373.148.148
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	580.368.182	580.368.182
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	330.091.300	-	330.091.300
Thanh lý	-	(101.770.736)	(101.770.736)
Số dư cuối kỳ	48.983.611.179	147.461.824.215	196.445.435.394
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	29.569.704.307	57.714.287.566	87.283.991.873
Khấu hao trong kỳ	24.861.870	3.174.576.860	3.199.438.730
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	213.689.356	213.689.356
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	63.011.874	-	63.011.874
Thanh lý	-	(101.770.736)	(101.770.736)
Số dư cuối kỳ	29.657.578.051	61.000.783.046	90.658.361.097
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	19.083.815.572	88.895.791.055	107.979.606.627
Số dư cuối kỳ	19.326.033.128	86.461.041.169	105.787.074.297

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.445.555.813.867	919.552.879.504
Mua mới trong kỳ	824.023.752.486	724.784.121.385
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(290.565.643.985)	(603.482.513.510)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(15.228.647.296)	(55.145.230.199)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(108.607.419)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(41.968.469.580)	(29.853.282.768)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(74.295.025.121)	(137.662.964.249)
Thanh lý, xóa sổ	-	(2.423.861.465)
Biến động khác	(341.640.836)	(1.465.800.000)
Số dư cuối kỳ	1.847.180.139.535	814.194.741.279

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	794.170.030.479	584.547.579.767
Các dự án đầu tư xây dựng và vận hành trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Nam	561.138.742.156	362.199.930.941
Các dự án khác	491.871.366.900	498.808.303.159
	1.847.180.139.535	1.445.555.813.867

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí trả trước dài hạn**

	Vỏ bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	207.164.772.209	1.876.412.835.699	489.083.252.608	175.270.554.586	448.677.082.605	3.196.608.497.707
Tăng trong kỳ	61.961.428.039	146.864.653.716	66.083.723.773	51.068.787.155	58.937.915.318	384.916.508.001
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	113.050.000	-	39.712.408.658	2.502.327.005	31.967.239.458	74.295.025.121
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	5.048.287.875	-	-	-	5.048.287.875
Phân bổ trong kỳ	(25.665.839.675)	(86.163.228.111)	(157.702.345.706)	(76.345.478.575)	(106.708.262.740)	(452.585.154.807)
Xóa sổ	-	-	-	(254.202.620)	-	(254.202.620)
Số dư cuối kỳ	243.573.410.573	1.942.162.549.179	437.177.039.333	152.241.987.551	432.873.974.641	3.208.028.961.277

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng tổn thất tài sản	20%	186.024.072.191	93.072.435.846
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	20%	22.338.283.794	21.036.944.094
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	59.812.972.816	24.570.739.774
Các khoản khác	20%	-	(13.861.483)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		268.175.328.801	138.666.258.231
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng tổn thất tài sản	20%	(154.092.950.887)	(84.292.517.194)
Các khoản khác	20%	(5.902.896.169)	(16.613.425.216)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(159.995.847.056)	(100.905.942.410)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		108.179.481.745	37.760.315.821

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.980.307.691.125	4.388.076.953.663
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	4.365.946.956.619	3.851.592.326.027
Vitol Asia Pte. Ltd.	3.003.473.700.820	2.703.489.581.676
Glencore Singapore Pte. Ltd.	2.145.221.192.699	597.228.103.318
Ampol Singapore Trading Pte. Ltd.	1.833.448.302.949	2.635.373.350.458
Các nhà cung cấp khác	11.498.708.652.982	11.058.528.306.726
	27.827.106.497.194	25.234.288.621.868

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	46.635.658.980	29.201.072.443
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-	9.582.822.850
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1		
- Petrolimex	584.400.000	-
	47.220.058.980	38.783.895.293

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(190.822.529.633)	(1.628.516.410.227)	1.580.425.315.403	(238.913.624.457)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	286.690.862.994	(3.601.568.545.335)	3.307.877.213.573	(7.000.468.768)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	213.901.940.841	(1.286.853.392.623)	1.168.490.395.429	95.538.943.647
Thuế xuất nhập khẩu	63.476.808.044	(43.014.842.417)	11.578.892.412	32.040.858.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(410.727.697.370)	(440.394.425.472)	515.175.401.503	(335.946.721.339)
Thuế thu nhập cá nhân	(38.479.355.609)	(178.993.245.867)	225.043.195.535	7.570.594.059
Thuế nhà đất	(4.353.610.201)	(349.590.306.788)	171.001.319.690	(182.942.597.299)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.418.523.464.690)	(8.510.389.111.385)	8.459.455.999.467	(1.469.456.576.608)
Các loại thuế khác	(21.218.908.718)	(46.986.593.922)	56.570.392.579	(11.635.110.061)
	(1.520.055.954.342)	(16.086.306.874.036)	15.495.618.125.591	(2.110.744.702.787)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	598.191.162.379			167.882.507.196
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.118.247.116.721)			(2.278.627.209.983)
	(1.520.055.954.342)			(2.110.744.702.787)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí dôi nhật	301.078.438.943	189.676.486.814
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	136.032.880.127	41.186.339.895
Cảng phí, chi phí thuê tàu ngoài	35.110.266.950	19.891.232.607
Chi phí lãi vay	49.473.983.838	37.943.526.543
Chi phí an sinh xã hội	60.000.000.000	4.470.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	189.386.056.242	129.761.534.344
	771.081.626.100	422.929.120.203

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151.096.418.680	93.363.449.901
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	56.659.682.583	52.485.610.276
Cổ tức phải trả	113.000.435.408	22.068.158.606
Lãi vay phải trả	-	1.022.514.473
Phải trả, phải nộp khác	146.820.502.370	165.980.854.784
	467.577.039.041	334.920.588.040

24. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	17.219.300.299.971	43.318.127.666.894	(39.905.730.955.307)	43.224.494.048	20.674.921.505.606
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	165.221.905.292	49.497.137.662	(91.511.122.292)	427.464.713	123.635.385.375
	17.384.522.205.263	43.367.624.804.556	(39.997.242.077.599)	43.651.958.761	20.798.556.890.981

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay ngân hàng bằng VND và USD, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng. Chi tiết như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty mẹ	13.617.069.980.902	11.534.922.925.817
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	2.253.721.962.740	1.978.351.939.954
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.185.435.955.660	1.718.987.017.001
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	1.503.518.120.714	1.171.191.859.550
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	135.383.650.538	71.174.594.181
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	114.000.000.000	115.000.000.000
Các công ty con khác	865.791.835.052	629.671.963.468
	20.674.921.505.606	17.219.300.299.971

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Vay dài hạn	566.144.745.998	652.323.853.292
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	(123.635.385.375)	(165.221.905.292)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	442.509.360.623	487.101.948.000

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	254.716.544.336	260.567.711.092
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	168.465.730.938	217.024.516.481
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex		
Hải Phòng	37.121.000.000	45.405.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy		
Petrolimex	32.396.943.000	47.536.943.000
Các công ty con khác	73.444.527.724	81.789.682.719
	566.144.745.998	652.323.853.292

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng các cửa hàng xăng dầu, mua tàu và xe chở xăng dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	552.181.042.922	459.902.289.336
Trích lập trong kỳ	1.034.134.181.071	980.703.555.205
Sử dụng trong kỳ	(408.281.622.014)	(351.822.141.948)
Số dư cuối kỳ	1.178.033.601.979	1.088.783.702.593

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Tăng trong kỳ	-	23.302.392.000
Số dư đầu kỳ	3.081.472.926.566	3.052.519.597.920
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	23.302.392.000
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.939.532.028	2.790.506.628
Số dư cuối kỳ	3.084.412.458.594	3.078.612.496.548

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	139.461.256.127	1.769.457.074.318	84.189.002.716	4.194.581.632.922	3.262.571.618.778	29.202.107.178.831
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.278.656.300.363	141.996.677.620	2.420.652.977.983
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.905.888.352.500)	(181.584.036.306)	(2.087.472.388.806)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	320.036.456.649	2.245.493	(320.038.702.142)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(918.646.702.928)	(62.056.852.277)	(980.703.555.205)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	30.501.656.042	(66.344.808)	(194.622.270)	-	-	30.240.688.964
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	5.461.113.496	-	(5.461.113.496)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(10.692.822)	(2.081.029.927)	(185.074.604)	(2.276.797.353)
Số dư tại ngày 30/6/2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	169.962.912.169	2.094.888.299.655	83.985.933.117	3.321.122.032.292	3.160.742.333.211	28.582.548.104.414
Số dư tại ngày 1/1/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	162.646.100.841	2.095.393.107.398	84.167.516.368	3.928.809.359.665	3.285.111.765.231	29.307.974.443.473
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.499.819.847.395	135.360.030.606	1.635.179.878.001
Công ty con phát hành cổ phiếu	-	-	177.000.000.000	-	-	-	(177.000.000.000)	-	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(187.101.423.375)	(1.711.812.105.375)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	103.587.600.662	65.877.497	(103.653.478.159)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	-	(955.213.869.428)	(78.920.311.643)	(1.034.134.181.071)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	8.827.045.953	73.676.168	(97.660.991)	-	-	8.803.061.130
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	14.199.541.345	-	(14.199.541.345)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	(529.660.039)	(101.237.984)	(630.898.023)
Số dư tại ngày 30/6/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.143.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	171.473.146.794	2.036.253.925.573	84.135.732.874	2.830.321.976.089	3.154.348.822.835	28.205.380.198.135

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

30. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2025/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: 15% trên mệnh giá tương đương với 1.905.888 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công Thương)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	30/6/2025	1/1/2025
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	-	1.998
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	47.007.153	63.347.731
Xăng E5	Lít 15 (*)	-	4.699
Dầu DO	Lít 15 (*)	52.327.109	84.509.641
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	-	344
Mazút	Kg	-	4.365
Jet A1	Lít 15 (*)	35.946.243	29.067.307
Nhựa đường	Kg	166.294	3.441.764
Hóa chất	Kg	4.626.988	4.863.149

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	98.648.468	2.589.322.877.016	185.713.124	4.684.403.998.206
EUR	2.069	62.288.317	2.313	60.376.272
THB	3.461	2.789.829	-	-
LAK	16.928.169.685	20.724.601.250	10.887.725.182	12.677.324.721
SGD	134.056	2.702.055.071	36.023	676.088.564
		2.612.814.611.483		4.697.817.787.763

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.773.243.854.931	1.083.934.836.862
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	174.392.361.215	540.384.543.390
	2.947.636.216.146	1.624.319.380.252

(e) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
1001FCS250000015	91	10.498.881	26.085	18/7/2025	273.863.304.885
1001FCS250000014	91	9.000.000	26.022	16/7/2025	234.198.000.000
2025-MBNT	77	8.034.628	26.277	9/9/2025	211.125.916.014
1001FCS250000016	91	8.000.000	26.136	23/7/2025	209.088.000.000
1001FCS250000023	91	8.000.000	26.075	25/8/2025	208.600.000.000
1001FCS250000013	86	7.378.950	25.979	9/7/2025	191.697.733.997
MB-PLX1407	88	7.058.597	25.979	11/7/2025	183.375.296.139
ABB-PLX0909	78	7.000.000	26.277	9/9/2025	183.939.000.000
17.2025/HĐBNTCKH/MSB-PLX	78	7.000.000	26.277	9/9/2025	183.939.000.000
11.2025/HĐBNTCKH/MSB-PLX	91	7.000.000	25.978	14/7/2025	181.846.000.000
14042025/PETROLIMEX-SEABANK	91	7.000.000	25.978	14/7/2025	181.846.000.000
ABB-PLX2508	91	7.000.000	26.075	25/8/2025	182.525.000.000
FXT2504168	91	6.000.000	26.022	16/7/2025	156.132.000.000
ABB-PLX1807	91	6.000.000	26.085	18/7/2025	156.510.000.000
0809/2025/174/HĐMBNT	79	5.073.375	26.277	8/9/2025	133.313.074.875
12.2025/HĐMBNTCKH/MSB-PLX	91	5.000.000	26.136	25/8/2025	130.680.000.000
0907/2025/174/HĐMBNT	88	3.660.640	26.074	9/7/2025	95.447.528.924
					3.098.125.854.834

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	570.185.513.945	518.044.451.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.742.890.800	9.595.688.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	247.947.308.682	270.315.078.165
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.864.225.459	45.820.641.900
Lãi bán hàng trả chậm	12.732.689	703.856.490
Doanh thu hoạt động tài chính khác	133.182.086	494.271.525
	862.885.853.661	844.973.987.798

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	346.356.791.156	333.000.049.138
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	2.884.862.549	1.837.599.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	221.866.264.407	307.677.886.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.772.528.364	60.851.559.713
Biến động dự phòng các khoản đầu tư	32.014.690	3.065.348.774
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.986.821.089	3.647.647.351
	631.899.282.255	710.080.090.566

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	178.088.974.949	193.030.503.066
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	64.981.398.253	64.391.740.773
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	8.539.519.576	9.103.364.813
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	9.473.468.187	7.258.442.923
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	2.997.770.630	2.483.289.644
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	283.945.195	153.979.837
Các công ty liên kết khác	193.167.299	79.004.948
	264.558.244.089	276.500.326.004

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.910.023.194.921	2.754.622.036.605
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86.766.556.854	82.248.408.073
Chi phí khấu hao và phân bổ	543.496.353.997	496.161.603.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.661.508.480.203	1.506.435.511.250
Chi phí bằng tiền khác	1.613.929.805.406	1.479.147.107.238
	6.815.724.391.381	6.318.614.666.908

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	299.385.824.007	264.284.205.181
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.926.686.121	18.807.552.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.725.511.619	57.357.255.034
Chi phí bằng tiền khác	181.747.600.464	146.183.463.269
	564.785.622.211	486.632.475.904

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.247.549.781.224	1.986.968.448.100
Chi phí nhân công	4.168.947.841.437	3.898.721.577.252
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.086.055.224.203	1.051.549.455.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.022.565.453.196	2.589.902.035.382
Chi phí khác	1.760.886.200.168	1.859.377.992.466

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	288.287.469.406	457.096.018.170
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	15.350.744.207	11.704.562.109
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	16.477.490.389	16.730.289.535
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	45.541.888.432	45.246.246.035
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	4.271.332.277	7.326.232.275
	369.928.924.711	538.103.348.124

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	438.250.496.904	552.072.249.244
Dự phòng thiếu các năm trước	2.143.928.568	1.876.968.554
	440.394.425.472	553.949.217.798
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(70.465.500.761)	(15.845.869.674)
Chi phí thuế thu nhập	369.928.924.711	538.103.348.124

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.005.108.802.712	2.958.756.326.107
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	401.021.760.542	591.751.265.221
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(6.380.073.891)	(8.870.764.825)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.056.522.385	13.260.895.796
Thu nhập không bị tính thuế	(54.660.226.978)	(57.219.202.801)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận	4.925.385.255	8.146.711.419
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	2.143.928.568	1.876.968.554
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.760.721.922)	(10.284.897.357)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận các kỳ trước, được ghi nhận vào kỳ này	20.230.893.911	-
Ưu đãi thuế	(648.543.159)	(557.627.883)
	369.928.924.711	538.103.348.124

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ:

- Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore áp dụng mức thuế suất là 10% và;
- Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong áp dụng mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2012 đến hết năm 2026).

39. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	30/6/2024
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	1.270.592.235	1.270.592.235

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	1.499.819.847.395	2.278.656.300.363
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(269.560.634.301)	(477.606.934.714)
	1.230.259.213.094	1.801.049.365.649
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.270.592.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	968	1.417

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 269.561 triệu VND.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Trong năm 2025, Tập đoàn đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 với số tiền là 955.213.869.428 VND. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh lại từ 213.140.742.747 VND thành 477.606.934.714 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	
	Theo báo cáo trước đây	Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	2.278.656.300.363	2.278.656.300.363
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(213.140.742.747)	(477.606.934.714)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	2.065.515.557.616	1.801.049.365.649
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.270.592.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.626	1.417

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	114.200.000.000	78.900.000.000
Mua hàng hóa	-	25.777.297.450
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	317.806.905.932	328.659.181.258
Cổ tức được chia	54.492.480.000	54.492.480.000
Nhận bồi thường bảo hiểm gốc	19.078.612.944	19.253.544.110
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang</i>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	5.278.814.656	38.778.026.901
Cổ tức được chia	3.647.383.600	-

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	234.025.836.000	283.903.452.609
Mua hàng hóa	9.974.631.000	66.313.672.083
Cổ tức được chia	28.625.000	11.043.313.657
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex		
Mua hàng hóa	584.400.000	-
Hội đồng Quản trị (8 thành viên)		
Thù lao	4.215.900.000	4.393.654.355
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên		
Hội đồng Quản trị (6 thành viên)		
Tiền lương	3.960.000.000	3.497.432.778
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	2.871.000.000	2.669.868.334

Thù lao, tiền lương của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bình quân là 105.905.882 đồng/người/tháng (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: 106.277.419 đồng/người/tháng). Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bình quân là 21.851.541 đồng/tháng (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: 23.775.269 đồng/tháng).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với số liệu trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đối với số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	2.196.550.463.185
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	85,00%	85,00%	629.755.076.565	629.755.076.565
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	79,07%	79,07%	570.562.500.000	570.562.500.000
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (i)	100,00%	100,00%	316.568.434.951	316.568.434.951
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	52,37%	52,37%	306.662.738.200	306.662.738.200
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	287.897.418.502
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	59,00%	59,00%	88.500.000.000	88.500.000.000
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (ii)	100,00%	100,00%	68.162.068.617	68.162.068.617
9	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100,00%	100,00%	402.820.800.000	402.820.800.000
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	100,00%	100,00%	468.000.000.000	468.000.000.000
11	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	100,00%	100,00%	812.200.000.000	812.200.000.000
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	100,00%	100,00%	168.015.000.000	168.015.000.000
13	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	100,00%	100,00%	210.957.000.000	210.957.000.000
14	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	100,00%	100,00%	246.962.000.000	246.962.000.000
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	105.650.000.000	105.650.000.000
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	100,00%	100,00%	187.971.000.000	187.971.000.000
17	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	100,00%	100,00%	156.752.000.000	156.752.000.000
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	100,00%	100,00%	128.707.000.000	128.707.000.000
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	100,00%	100,00%	196.163.553.673	196.163.553.673
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	156.032.000.000	156.032.000.000
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	129.234.000.000	129.234.000.000
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	100,00%	100,00%	251.174.000.000	251.174.000.000
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	100,00%	100,00%	104.657.953.049	104.657.953.049
24	Công ty Xăng dầu Long An	100,00%	100,00%	105.200.000.000	105.200.000.000
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	100,00%	100,00%	98.800.000.000	98.800.000.000
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	100,00%	100,00%	87.600.000.000	87.600.000.000
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	128.507.000.000	128.507.000.000

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	100,00%	100,00%	126.511.000.000	126.511.000.000
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	100,00%	100,00%	72.996.000.000	72.996.000.000
30	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	100,00%	100,00%	120.557.000.000	120.557.000.000
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	351.456.408.182	351.456.408.182
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	100,00%	100,00%	86.227.000.000	86.227.000.000
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	100,00%	100,00%	62.202.000.000	62.202.000.000
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	100,00%	100,00%	57.644.065.636	57.644.065.636
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	100,00%	100,00%	57.125.000.000	57.125.000.000
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	100,00%	100,00%	50.670.000.000	50.670.000.000
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	100,00%	100,00%	52.343.000.000	52.343.000.000
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	100,00%	100,00%	56.133.000.000	56.133.000.000
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	100,00%	100,00%	44.000.000.000	44.000.000.000
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	100,00%	100,00%	49.016.000.000	49.016.000.000
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	100,00%	100,00%	74.581.000.000	74.581.000.000
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	100,00%	100,00%	106.467.000.000	106.467.000.000
43	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	38.900.000.000	38.900.000.000
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	100,00%	100,00%	78.588.000.000	78.588.000.000
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	100,00%	100,00%	40.169.000.000	40.169.000.000
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	32.100.000.000	32.100.000.000
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	100,00%	100,00%	31.100.000.000	31.100.000.000
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	100,00%	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	100,00%	100,00%	65.714.000.000	65.714.000.000
50	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	100,00%	100,00%	32.998.000.000	32.998.000.000
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	100,00%	100,00%	21.000.000.000	21.000.000.000
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	100,00%	100,00%	36.893.000.000	36.893.000.000
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	100,00%	100,00%	74.886.000.000	74.886.000.000
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	100,00%	100,00%	55.300.000.000	55.300.000.000

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	100,00%	100,00%	48.486.000.000	48.486.000.000
56	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	100,00%	100,00%	73.373.000.000	73.373.000.000
57	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	100,00%	100,00%	56.316.000.000	56.316.000.000
58	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	100,00%	100,00%	48.651.000.000	48.651.000.000
59	Công ty Xăng dầu Hà Nam	100,00%	100,00%	54.272.000.000	54.272.000.000
60	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận	100,00%	100,00%	94.619.000.000	94.619.000.000

(i) Tại ngày 28 tháng 3 năm 2025, cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã thông qua việc sáp nhập và phương án sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex vào Công ty mẹ – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

(ii) Tại ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất phê duyệt phương án chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bằng hình thức đấu giá công khai. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc đấu giá chưa được hoàn thành.

Phụ lục 2

Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu trực tiếp		Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
Công ty liên kết của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
1	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	57,62%	57,62%	88,88%	88,88%	134.000.000.000	134.000.000.000



Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
Công ty con của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex							
1	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	51,92%	51,92%	51,92%	51,92%	414.652.170.000	414.652.170.000
2	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	305.033.040.000	305.033.040.000
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	29.830.142.460	29.830.142.460
4	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	51,22%	51,22%	51,22%	51,22%	115.591.076.555	115.591.076.555
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	63,92%	63,92%	63,92%	63,92%	27.498.040.000	27.498.040.000
Công ty con của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP							
6	Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	254.300.000.000	254.300.000.000
7	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	361.400.000.000	361.400.000.000
Công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex							
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	16.084.170.000	16.084.170.000
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	51,06%	51,06%	51,06%	51,06%	37.413.260.000	37.413.260.000
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	30.518.520.000	30.518.520.000
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	11.475.000.000	11.475.000.000
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	10.455.000.000	10.455.000.000
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	52,73%	52,73%	52,73%	52,73%	37.967.550.000	37.967.550.000
Công ty con của Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP							
14	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	70.000.000.000	70.000.000.000
15	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	40.000.000.000	40.000.000.000
16	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
17	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
18	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	27.000.000.000	27.000.000.000
19	Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	26,71%	26,71%	51,00%	51,00%	11.487.708.826	11.487.708.826

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
Công ty con của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%	21.089.520.000	21.089.520.000
22	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	8.898.692.086	8.898.692.086
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
24	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%	28.285.381.284	28.285.381.284
25	Công ty TNHH Hóa chất PTN	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	31.573.033.783	31.573.033.783
Công ty con của Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn							
26	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Tiền Giang							
27	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	92,03%	92,03%	92,03%	92,03%	5.522.675.737	5.522.675.737
28	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%	13.332.038.766	13.332.038.766

Phụ lục 4

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO							
1	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	160.000.000.000	160.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
3	Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000
4	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex							
5	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	51,22%	51,22%	100,00%	100,00%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng							
6	Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu							
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	32,13%	32,13%	63,00%	63,00%	1.917.000.000	1.917.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex							
8	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	52,67%	52,67%	100,00%	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex							
9	Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	-	-

Phụ lục 5

Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư trực tiếp		Giá trị đầu tư của	
				theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND		các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
Công ty liên doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	35,00%	35,00%	169.426.717.325	169.426.717.325	-	-
Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	40,95%	40,95%	361.849.067.685	361.849.067.685	-	-
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	22,38%	22,38%	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn							
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	38,94%	38,94%	102.126.729.600	102.126.729.600	56.939.495.600	56.939.495.600
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46,00%	46,00%	67.798.583.999	67.798.583.999	-	-
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	30,00%	30,00%	53.724.566.907	53.724.566.907	-	-
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	30,00%	30,00%	25.560.000.000	25.560.000.000	-	-

Phụ lục 6



Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2025	1/1/2025	30/6/2025	1/1/2025
Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội					
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	20,42%	20,42%	1.800.000.000	1.800.000.000